

Số: 06/2019/QĐST- DS

Phú Bình, ngày 02 tháng 4 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ vào Điều 212, Điều 213, 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự;
Khoản 2 Điều 357; Khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015; Nghị quyết
326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016.

Căn cứ vào biên bản hòa giải thành ngày 25 tháng 3 năm 2019 về việc các
đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án dân sự thụ
lý số: 09/2019/TLST-DS ngày 26/02/2019;

XÉT THẤY:

Các thỏa thuận của các đương sự được ghi trong biên bản hòa giải thành về
việc giải quyết toàn bộ vụ án là tự nguyện; nội dung thỏa thuận giữa các đương
sự không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản hòa giải thành, không có
đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị N, sinh năm 1976

Địa chỉ: Xóm D, xã T, huyện P, tỉnh Thái Nguyên

Bị đơn: Anh Lê Văn Tr, sinh năm 1968

Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1976

Cùng địa chỉ: Xóm G, xã T, huyện P, tỉnh Thái Nguyên

2. Sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

Về trách nhiệm trả nợ: Vợ chồng anh Lê Văn Tr, chị Nguyễn Thị T có
trách nhiệm trả nợ cho chị Nguyễn Thị N số tiền mua cám chăn nuôi là:
225.750.000đ (Hai trăm hai mươi lăm triệu, bảy trăm năm mươi nghìn đồng) và
không phải trả lãi do chị N không yêu cầu.

Về thời hạn và phương thức thanh toán:

Ngày 30/6/2019, anh Tr và chị T phải thanh toán đủ cho chị N số tiền
50.000.000đ(Năm mươi triệu đồng);

Ngày 30/12/2019, anh Tr và chị T phải thanh toán đủ cho chị N số tiền 50.000.000đ(Năm mươi triệu đồng);

Ngày 30/10/2020, anh Tr và chị T phải thanh toán đủ cho chị N số tiền 50.000.000đ(Năm mươi triệu đồng);

Ngày 30/10/2021, anh Tr và chị T phải thanh toán đủ cho chị N số tiền 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng);

Ngày 30/10/2022, anh Tr và chị T phải thanh toán đủ cho chị N số tiền 25.750.000đ (Hai mươi lăm triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng);

Kể từ ngày quyết định có hiệu lực pháp luật, chị N có đơn yêu cầu thi hành, anh Tr chị T không tự nguyện thi hành được khoản tiền trên, thì hàng tháng còn phải chịu khoản tiền lãi được xác định theo mức lãi suất tại khoản 2 Điều 468 BLDS tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Các bên đương sự thỏa thuận, chị N tự nguyện chịu 2.821.875đ (Hai triệu tám trăm hai mươi một nghìn tám trăm bảy mươi lăm đồng); vợ chồng anh Tr, chị T tự nguyện chịu 2.821.875đ (Hai triệu tám trăm hai mươi một nghìn tám trăm bảy mươi lăm đồng) án phí dân sự sơ thẩm sung quỹ Nhà nước. Hoàn trả lại cho chị N 2.778.125đ (Hai triệu bảy trăm bảy mươi tám nghìn một trăm hai mươi lăm đồng) tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0000717 ngày 26/02/2019 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

4. Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Đ-ơng sự;
- Viện kiểm sát nhân dân;
- CCTHA dân sự ;
- L- u hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN

Sái Đức Trung